

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Quản trị kinh doanh** Mã ngành: **7340101**

Tên tiếng Anh: **Business Administration**

Tên chuyên ngành: **Thương mại quốc tế**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

1. GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành thương mại quốc tế với trình độ Đại học có khối lượng kiến thức toàn khóa là 135 tín chỉ (chưa kể các môn điều kiện GDTC, GD QP-AN), thời gian đào tạo là 4 năm. Chương trình được xây dựng với các học phần của Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nhằm giúp cho người học có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế và thương mại quốc tế. Chương trình đào tạo còn được trang bị các kiến thức chuyên sâu về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, thương mại liên quan đến đầu tư, thương mại liên quan đến sở hữu trí tuệ đồng thời am hiểu luật pháp thương mại quốc tế, các vấn đề liên quan đến Tổ chức thương mại thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh (QTKD) chuyên ngành thương mại quốc tế có đủ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và nhân văn, nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về thương mại quốc tế nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh và quản trị trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập, năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và khả năng học tập suốt đời; có kỹ năng mềm cần thiết cho các hoạt động nghề

nghệp. Đồng thời, những cử nhân QTKD có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; tuân thủ pháp luật và ý thức bảo vệ môi trường; có ý thức phục vụ nhân dân góp phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành quản trị kinh doanh chuyên ngành thương mại quốc tế có khả năng:

- Về kiến thức

- + PO1: Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản để học tập suốt đời. Có thể chất tốt và kiến thức về an ninh, quốc phòng.
- + PO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành và khối ngành cùng kiến thức hiện đại về các nguyên lý nền tảng của quản trị kinh doanh và các chức năng quản trị cơ bản trong doanh nghiệp để phân tích, đánh giá tình hình thị trường, lập kế hoạch và tiến hành khởi nghiệp, tham gia đề xuất và thực hiện các kế hoạch,... cho cá nhân, tổ chức, chính phủ và các tổ chức quốc tế trong môi trường toàn cầu một cách khoa học và có hiệu quả.
- + PO3: Vận dụng kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề một trong các lĩnh vực Quản trị kinh doanh thương mại quốc tế.

- Về kỹ năng

- + PO4: Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp.
- + PO5: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin căn bản tốt.
- + PO6: Có các kỹ năng quản lý doanh nghiệp và quản trị kinh doanh, bao gồm: Kỹ năng lãnh đạo; Kỹ năng lập kế hoạch và các kỹ năng chuyên môn quản trị kinh doanh thương mại quốc tế.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

- + PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức làm, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.
- + PO8: Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực QTKD, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ QTKD; có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh chuyên ngành thương mại quốc tế có thể làm việc tại các bộ phận như sau:

- Bộ phận quản trị chiến lược, chính sách và kế hoạch kinh doanh thương mại quốc tế.
- Bộ phận phát triển thị trường, đối tác và khách hàng xuất, nhập khẩu.
- Bộ phận quản trị chất lượng, phát triển sản phẩm, dịch vụ xuất nhập khẩu.

- Bộ phận quản trị kênh và mạng lưới phân phối xuất, nhập khẩu.
- Bộ phận xúc tiến thương mại, đầu tư xuất nhập khẩu.
- Bộ phận quản trị tác nghiệp xuất, nhập khẩu (Lập phương án kinh doanh, giao dịch, đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng xuất, nhập khẩu).
- Bộ phận quản trị logistic quốc tế.
- Bộ phận quản trị tài chính quốc tế.
- Bộ phận xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp.
- Các công việc nghiên cứu và phát triển xuất, nhập khẩu khác.
- Bộ phận đào tạo và nghiên cứu về kinh doanh quốc tế.
- Có khả năng tự nghiên cứu chuyển đổi nhanh để làm việc được ở các bộ phận thuộc chức năng, quá trình quản trị kinh doanh khác (quản trị nhân lực, quản trị tác nghiệp, quản trị tài chính kinh doanh...) ở các doanh nghiệp.
- Các loại hình tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp.
- Các loại hình doanh nghiệp thương mại, đầu tư và sở hữu trí tuệ có hoạt động thương mại quốc tế.
- Các loại hình doanh nghiệp sản xuất- kinh doanh có hoạt động thương mại quốc tế.
- Các bộ phận có liên quan đến quản lý thị trường và thương mại quốc tế ở các cơ quan quản lý nhà nước các cấp.
- Các bộ phận nghiên cứu, giảng dạy kinh doanh quốc tế ở các tổ chức kinh tế, tổ chức phi lợi nhuận, các viện nghiên cứu, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.

4. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

4.1. Về kiến thức

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh và quản trị.

2) PLO2: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành và hỗ trợ để đánh giá, giải quyết các vấn đề cơ bản trong các hoạt động quản trị tài chính, sản xuất, tiếp thị, nguồn nhân lực, chuỗi cung ứng và kinh doanh thương mại quốc tế.

4.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6) PLO6: Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế.

7) PLO7: Kỹ năng tin học: đạt trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8) PLO8: Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau ở lĩnh vực quản trị kinh doanh thương mại quốc tế.

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động xây dựng chiến lược, quản trị tài chính, sản xuất, tiếp thị, nguồn nhân lực, chuỗi cung ứng, kinh doanh thương mại quốc tế.

4.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.

11) PLO11: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm làm việc; việc hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nghiệp vụ QTKD; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực QTKD.

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Chuyên môn: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Môn điều kiện: đạt điều kiện và có Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh.
- Chuẩn ngoại ngữ: đạt và có Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 3 (tương đương với trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu.
- Chuẩn tin học: đạt và có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| T T | Mã học phần | Tên học phần | Học kỳ | Số tín chỉ |
|--|----------------|--|--------|---------------|
| I. Khối kiến thức giáo dục đại cương 34 TC | | | | |
| <i>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật 13 TC</i> | | | | |
| 1 | 1130299 | Triết học Mác – Lênin | 2 | 3 |
| 2 | 1130300 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 3 | 2 |
| 3 | 1130301 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 4 | 2 |
| 4 | 1130302 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 5 | 2 |
| 5 | 1130091 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 6 | 2 |
| 6 | 1130049 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 |
| <i>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN</i> | | | | ĐK |
| <i>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</i> | | | | 3 |
| 7 | 1120172 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)</i> | 1 | 1 |
| 8 | 1120173 | <i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)</i> | 2 | 1 |
| 9 | 1120174 | <i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)</i> | 3 | 1 |
| 10 | 1120175 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)</i> | 1 | 1 |
| 11 | 1120176 | <i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)</i> | 2 | 1 |
| 12 | 1120177 | <i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)</i> | 3 | 1 |
| 13 | 1120178 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)</i> | 1 | 1 |
| 14 | 1120179 | <i>Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)</i> | 2 | 1 |
| 15 | 1120180 | <i>Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)</i> | 3 | 1 |
| 16 | 1120181 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(*)</i> | 1 | 1 |
| 17 | 1120182 | <i>Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)</i> | 2 | 1 |
| 18 | 1120183 | <i>Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)</i> | 3 | 1 |
| 19 | 1120184 | <i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)</i> | 1 | 1 |

| | | | | |
|--|---------|---|---|-----------|
| 20 | 1120185 | Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*) | 2 | 1 |
| 21 | 1120186 | Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*) | 3 | 1 |
| 22 | 1120187 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*) | 1 | 1 |
| 23 | 1120188 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*) | 2 | 1 |
| 24 | 1120189 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*) | 3 | 1 |
| 25 | 1120190 | Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*) | 1 | 1 |
| 26 | 1120191 | Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*) | 2 | 1 |
| 27 | 1120192 | Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*) | 3 | 1 |
| I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN | | | | 9 |
| 28 | 1120168 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*) | 2 | 3 |
| 29 | 1120169 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*) | 2 | 2 |
| 30 | 1120170 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*) | 2 | 2 |
| 31 | 1120171 | Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*) | 2 | 2 |
| I.3. Ngoại ngữ 7 TC | | | | |
| 32 | 1090061 | Tiếng Anh 1 | 1 | 3 |
| 33 | 1090166 | Tiếng Anh 2 | 2 | 4 |
| I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý 2TC | | | | |
| 34 | 2030003 | Kỹ năng giao tiếp | 2 | 1 |
| II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 113 TC | | | | |
| II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành 23TC | | | | |
| 35 | 1140170 | Kinh tế vi mô | 1 | 3 |
| 36 | 1140171 | Kinh tế vĩ mô | 1 | 3 |
| 37 | 1140182 | Toán cao cấp cho kinh tế | 1 | 2 |
| 38 | 1140104 | Toán kinh tế | 2 | 3 |
| 39 | 1050243 | Tin học cơ sở | 2 | 3 |
| 40 | 1140047 | Lý thuyết Xác suất và Thống kê toán | 3 | 3 |
| 41 | 1140048 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |
| 42 | 1150035 | Marketing căn bản | 3 | 3 |
| II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành | | | | 55 |
| II.2.1. Kiến thức ngành 32 TC | | | | |

| | | | | |
|--|---------|---|---------------------|---|
| <i>II.2.1a. Phần bắt buộc</i> | | | <i>27 TC</i> | |
| 43 | 1150075 | Quản trị học | 3 | 3 |
| 44 | 1150066 | Quản trị chiến lược | 5 | 3 |
| 45 | 1150084 | Quản trị nhân lực | 5 | 3 |
| 46 | 1150363 | Financial management | 5 | 3 |
| 47 | 1150081 | Quản trị Marketing | 4 | 3 |
| 48 | 1150073 | Quản trị dự án | 6 | 3 |
| 49 | 1150087 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 6 | 3 |
| 50 | 1150064 | Quản trị chất lượng | 4 | 3 |
| 51 | 1150365 | Entrepreneurship | 6 | 3 |
| <i>II.2.1b. Phần tự chọn</i> | | | <i>5 TC</i> | |
| + Chọn 1 trong 3 học phần: 2/6 TC | | | | |
| 52 | 1150118 | Thị trường tài chính | 4 | 2 |
| 53 | 1150059 | Quản lý công nghệ | 4 | 2 |
| 54 | 1150249 | Lãnh đạo học | 4 | 2 |
| + Chọn 1 trong 3 học phần: 3/9 TC | | | | |
| 55 | 1140167 | Kế toán quản trị | 5 | 3 |
| 56 | 1150050 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 5 | 3 |
| 57 | 1150133 | Văn hoá kinh doanh | 5 | 3 |
| <i>II.2.2. Kiến thức chuyên ngành</i> | | | <i>23 TC</i> | |
| <i>*. Phần bắt buộc 19 TC</i> | | | | |
| 58 | 1150367 | International marketing | 6 | 2 |
| 59 | 1150385 | Lập kế hoạch kinh doanh | 7 | 3 |
| 60 | 1150262 | Quản trị bán hàng | 7 | 2 |
| 61 | 1150251 | Logistics | 7 | 2 |
| 62 | 1150399 | Quản trị xuất nhập khẩu | 7 | 3 |
| 63 | 1150370 | Trade negotiations | 7 | 2 |
| 64 | 1150371 | Transportation and insurance in international trade | 7 | 3 |
| 65 | 1150127 | Thương mại điện tử | 7 | 2 |
| <i>* Phần tự chọn</i> | | | | |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4TC</i> | | | | |
| 66 | 1150258 | Nhượng quyền kinh doanh | 7 | 2 |
| 67 | 1150372 | Event holding | 7 | 2 |
| <i>Chọn 1 trong 2 học phần: 2/4TC</i> | | | | |
| 68 | 1150265 | Quản trị chuỗi cung ứng | 7 | 2 |
| 69 | 1150267 | Quản trị kênh phân phối | 7 | 2 |

| | | | | |
|--|---------|--|--------------|------------|
| II.3. Kiến thức bổ trợ | | | 29 TC | |
| <i>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp 26 TC</i> | | | | |
| * Các học phần bắt buộc | | | 22 TC | |
| 70 | 1150248 | Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch | 1 | 2 |
| 71 | 1150055 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | 4 | 2 |
| 72 | 1140033 | Kinh tế lượng | 4 | 3 |
| 73 | 1140015 | Kế toán doanh nghiệp | 4 | 3 |
| 74 | 1150098 | Tài chính - Tiền tệ | 3 | 3 |
| 75 | 1090268 | Tiếng Anh tăng cường 1 | 3 | 3 |
| 76 | 1090269 | Tiếng Anh tăng cường 2 | 4 | 3 |
| 77 | 1150214 | Tiếng Anh chuyên ngành | 6 | 3 |
| * Các học phần tự chọn | | | 2TC | |
| + Chọn 1 trong 3 học phần 2/6 TC | | | | |
| 78 | 1130036 | Luật kinh tế | 5 | 2 |
| 79 | 1150364 | International payment | 5 | 2 |
| 80 | 1150144 | Thuế | 5 | 2 |
| II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp 5TC | | | | |
| 81 | 1150120 | Thực tập tổng hợp | 6 | 2 |
| 82 | 1150122 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 3 |
| II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế | | | 6TC | |
| 83 | 1150447 | Khóa luận tốt nghiệp | 8 | 6 |
| <i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i> | | | 6 TC | |
| 84 | 1150375 | Chuyên đề Quản trị kinh doanh quốc tế | 8 | 3 |
| 85 | 1150432 | Chuyên đề Logistics và SCM | 8 | 3 |
| Tổng cộng | | | | 147 |

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

| STT | Hình thức | Tiêu chí đánh giá | Chọn 1 trong các trọng số sau |
|-----|-----------|-------------------|-------------------------------|
|-----|-----------|-------------------|-------------------------------|

| | đánh giá | | Trọng số | Trọng số | Trọng số |
|---|-------------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Chuyên cần | <i>Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học</i> <i>Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng</i> | 10% | 10% | 10% |
| 2 | Quá trình | <i>* Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i> <i>* Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn, bài tập nhóm: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>* Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề.</i> | 20% | 30% | 40% |
| 3 | Cuối kỳ | <i>Thi kết thúc học phần</i> <i>* Hình thức thi: Viết/vấn đáp.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i> <i>* Hình thức thi: Thực hành.</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề.</i> <i>* Hình thức thi: Bài báo cáo</i> <i>- Tiêu chí đánh giá bài thi: nội dung, hình thức, vấn đáp bài báo cáo.</i> | 70% | 60% | 50% |

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).